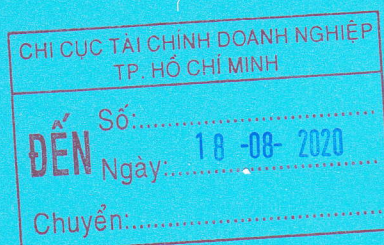




ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN-SJC

418-420 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. HCM

Mã số thuế : 0301045759



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Trang : 1

Đơn vị tính : ĐVN

TÀI SẢN	MÃ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,301,604,571,355	1,278,530,169,929
I. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	110		246,971,904,300	167,231,720,470
1. Tiền	111		151,971,904,300	147,231,720,470
2. Các khoản tương đương tiền	112		95,000,000,000	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,526,700,062	57,638,978,355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		914,537,540	1,581,327,407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,183,679,084	551,118,784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		60,428,483,438	55,506,532,164
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng hóa tồn kho	140		985,540,077,650	1,046,375,239,413
1. Hàng tồn kho	141		985,540,077,650	1,046,375,239,413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,565,889,343	7,284,231,691
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,552,741,474	7,153,631,095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,147,869	130,600,596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		285,426,329,268	291,757,073,885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95,000,000	95,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Trang : 2

TÀI SẢN	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		95,000,000	95,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		102,020,022,960	107,555,183,409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	97,420,022,960	102,955,183,409
- Nguyên giá	222		230,318,348,221	230,318,348,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132,898,325,261)	(127,363,164,812)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,600,000,000	4,600,000,000
- Nguyên giá	228		4,600,000,000	4,600,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		166,770,855,625	166,770,855,625
1. Đầu tư vào công ty con	251		37,734,400,000	37,734,400,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26,407,967,964	26,407,967,964
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132,603,455,625	132,603,455,625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(29,974,967,964)	(29,974,967,964)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,540,450,683	17,336,034,851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,540,450,683	17,336,034,851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,587,030,900,623	1,570,287,243,814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Trang : 3

NGUỒN VỐN	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		81,741,473,282	85,602,886,113
I. Nợ ngắn hạn	310		79,741,473,282	83,602,886,113
1. Phải trả dài hạn người bán ngắn hạn	311		1,773,766,934	7,216,143,453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,459,006,488	19,859,285,795
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,837,721,676	13,651,637,778
4. Phải trả người lao động	314		6,231,106,624	16,869,420,384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35,680,681,960	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		47,426,054,897	46,641,904,917
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,300,000,000	1,300,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-23,966,865,297	-21,935,506,214
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,000,000,000	2,000,000,000

11/01/2020 13:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Trang : 4

NGUỒN VỐN	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		<u>1,505,289,427,341</u>	<u>1,484,684,357,701</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410		<u>1,505,289,427,341</u>	<u>1,484,684,357,701</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,358,945,322,898	1,358,945,322,898
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146,344,104,443	125,739,034,803
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94,495,909,364	94,495,909,364
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,848,195,079	31,243,125,439
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		<u>1,587,030,900,623</u>	<u>1,570,287,243,814</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THÚY HÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính : ĐVN

CHỈ TIÊU	MS	T M	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01		5,006,613,420,746	5,402,923,494,425	12,100,897,915,867	11,015,621,629,044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV(01- 02)	10		5,006,613,420,746	5,402,923,494,425	12,100,897,915,867	11,015,621,629,044
4. Giá vốn hàng bán	11		4,963,191,254,711	5,374,284,487,860	11,979,204,629,838	10,929,234,550,508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43,422,166,035	28,639,006,565	121,693,286,029	86,387,078,536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,231,143,929	1,326,894,258	1,451,454,236	2,727,481,227
7. Chi phí tài chính	22		15,600,000	15,600,000	68,186,301	31,200,000
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		15,600,000	15,600,000	31,200,000	31,200,000
8. Chi phí bán hàng	25		13,827,788,720	11,884,155,731	33,655,408,840	25,325,701,841
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,980,870,792	10,993,455,079	54,276,127,599	30,943,504,598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[20+(21-22)-(25+26)]	30		6,829,050,452	7,072,690,013	35,145,017,525	32,814,153,324
11. Thu nhập khác	31		58,790,979	276,629,004	75,093,098	282,681,772
12. Chi phí khác	32		1,233,046	16,648,021	1,363,006	16,710,821
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		57,557,933	259,980,983	73,730,092	265,970,951
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,886,608,385	7,332,670,996	35,218,747,617	33,080,124,275
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,377,320,358	1,466,534,199	7,036,494,204	6,590,040,270
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52)	60		5,509,288,027	5,866,136,797	28,182,253,413	26,490,084,005
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THÚY HẰNG

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2/2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	8,286,921,904	6,660,162,719	11,965,859,950	2,981,224,673
- Thuế GTGT	2,588,572,449	5,274,842,361	6,263,510,495	1,599,904,315
- Thuế TNDN	5,696,349,455	1,377,320,358	5,696,349,455	1,377,320,358
- Thuế Xuất, nhập khẩu				0
- Thuế đất	0	0	0	0
- Các khoản thuế khác	2,000,000	8,000,000	6,000,000	4,000,000
2. Các khoản phải nộp khác	0	1,191,773	1,191,773	0
- Phí, lệ phí	0	1,191,773	1,191,773	0
- Các khoản phải nộp khác				0
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần LNCL sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	3,734,290,143	3,856,497,003	3,734,290,143	3,856,497,003

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ QUÝ 2/ 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển				0
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-1,679,835,914		111,000,000	-1,790,835,914
3. Quỹ thưởng VCQLDN	-306,589,601		2,500,000	-309,089,601
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				0
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				0

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

(Ký)

Tổng Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)



LÊ THÚY HẰNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2/2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,191,058,167,364	10,058,016,893,352
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		11,082,325,777,041)	10,016,638,076,128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36,303,116,325)	(31,863,573,449)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(68,186,301)	(31,200,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,932,595,170)	(9,222,678,799)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,882,088,395,853	1,752,013,434,522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,854,944,422,855)	(1,693,301,957,832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		89,572,465,525	58,972,841,666
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(34,883,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,447,183,021	2,727,481,227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,447,183,021	2,692,598,027
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,283,735,931)	-3,929,369,778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,283,735,931)	-3,929,369,778
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		79,735,912,615	57,736,069,915
Tiền tương đương đầu kỳ	60		167,231,720,470	171,437,534,671
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,271,215	
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	VII	246,971,904,300	229,173,604,586

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 14 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THÚY HẰNG

THỜI TRẦN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II - Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước sở hữu 100% vốn
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ
- 3) Ngành nghề kinh doanh: Vàng bạc đá quý
- 4) Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1) Kỳ kế toán quý : Bắt đầu từ ngày 01/04/2020, kết thúc ngày 30/06/2020
- 2) Luỹ kế số phát sinh 06 tháng từ ngày 01/01/2020, kết thúc ngày 30/06/2020
- 3) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1) Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo quy định hiện hành.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ và máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 được áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán :

Trong quý 2/2020 Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 08 năm 2020



LÊ THÚY HẰNG